

SYNONYM-ANTONYM

1. Từ đồng nghĩa tuyệt đối (Absolute/ Total synonyms)

- Từ mang ý nghĩa và những đặc điểm tu từ hoàn toàn giống hệt nhau, trong mọi ngữ cảnh.
- Ví dụ: fatherland, motherland..

2. Từ đồng nghĩa ngữ nghĩa (Semantic synonyms)

- Nghĩa khác nhau về nghĩa biểu vật nên chúng hầu như không thay thế được cho nhau.
- Ví dụ: stare – look – gaze – glance

Chúng ta đều biết rằng từ ‘look’ là từ trung tính nhất trong nhóm và có nghĩa là ‘nhìn’ (turn one’s eyes in a particular direction in order to see). ‘stare’ là nhìn chăm chăm do tò mò, còn ‘gaze’ là nhìn ai chăm chăm do ngạc nhiên hay ngưỡng mộ, trong khi đó ‘glance’ là liếc nhìn nhanh ai hay cái gì.

3. Từ đồng nghĩa tu từ (Stylistic synonyms)

- Nghĩa biểu thái (connotation meaning) khác nhau.
- Ví dụ: policeman- bobby – cop

Trong nhóm từ đồng nghĩa trên, từ ‘policeman’ mang nghĩa trung tính. Dùng ‘cop’ kèm thái độ không tôn trọng hay khinh miệt, còn từ ‘bobby’ thường được dùng trong khẩu ngữ.

Ví dụ: before – ere; father – dad; fellow - chap - lad

4. Từ đồng nghĩa ngữ nghĩa tu từ (Semantic-stylistic synonyms)

- Khác nhau về cả nghĩa biểu vật và nghĩa biểu thái. Nói cách khác, chúng khác nhau cả về sắc thái ý nghĩa và các khía cạnh tu từ.
- Ví dụ: to dismiss – to fire – to sack

Trong nhóm từ đồng nghĩa trên, ‘to dismiss’ là từ trung tính, nghĩa là ‘cho phép đi’.

- The class was dismissed at 4. (Lớp học tan lúc 4h)
- The duchess dismissed her servant. (Bà nữ công tước đã cho người hầu đi)

Tuy nhiên, ‘to fire’ có nghĩa ép buộc đi.

- He was fired for stealing money from the till. (Nó bị sa thải vì bị bắt quả tang thụt két)

Còn ‘to sack’ là đuổi, không cho làm thường vì thiếu năng lực. (be sacked for incompetence)

Một số ví dụ khác về hiện tượng đồng nghĩa này:

- to reduce – to axe – to cut back
- betrayal – sell – out
- house – shack – slum - pad

5. Từ đồng nghĩa thành ngữ (Phraseological synonyms)

- Những từ này khác nhau về khả năng kết hợp với các từ khác.
- Ví dụ: do – make (to do exercises but to make money)
- Một số ví dụ cho thấy sự khác nhau trong kết hợp của ‘make’ và ‘do’.

To make

tea, coffee
an error
a fire
money

To do

business
exercises
homework
painting

- Trong các cụm từ trên, nghĩa của ‘make’ là tạo ra, chế tạo hay tạo thành.
- Còn nghĩa của ‘do’ là tiến hành hoặc thực hiện.
- Sau đây là một vài ví dụ khác về từ đồng nghĩa thành ngữ thường gặp:
 - language – tongue (native language, but to know languages)
 - to lift – to raise (to raise or lift a finger but to raise prices, wages, questions)

- meaning – sense (the word has 2 senses or 2 meanings but a man of sense)

6. Từ đồng nghĩa lãnh thổ (Territorial synonyms)

- Đây là những từ được sử dụng ở các vùng khác nhau như Anh, Canada, Australia hay Mỹ.

- Ví dụ: ‘sidewalk’ được dùng thông dụng ở Mỹ, trong khi từ ‘pavement’ lại được dùng phổ biến ở phía bên kia Đại Tây Dương. Dưới đây là bảng một số từ, cụm từ thuộc nhóm từ đồng nghĩa này.

British English	American English
autumn	fall
vest	undershirt
toilets	rest room
waistcoat	vest
car park	parking lot
trainers	sneakers
cinema	movie theatre
jumper	sweater

7. Uyển ngữ / Mỹ từ (Euphemism)

- Uyển ngữ hay Mỹ từ là cách nói nhẹ nhàng, gián tiếp khi đề cập đến các vấn đề khó chịu, gây bối rối hay không mong muốn, khi sử dụng từ này sẽ tránh được sự khiếm nhã, thiếu tế nhị hay bất lịch sự.

- redundant – be out of job / unemployed
- The underprivileged – the poor
- die - be no more – be gone – lose one’s life – breath one’s last –join the silent majority
- WC - the rest room - bathroom

40 cặp từ trái nghĩa thông dụng nhất trong Tiếng Anh

- 1. Big — Small / Little ===== Lớn — Nhỏ
- 2. Cheap — Expensive ===== Rẻ — Mắc
- 3. Clean — Dirty ===== Sạch — Dơ
- 4. Deep — Shallow ===== Sâu — Nông
- 5. Down — Up ===== Lên — Xuống
- 6. Early — Late ===== Sớm — Trễ
- 7. Easy — Difficult / Hard ===== Dễ — Khó
- 8. Far — Near / Close ===== Xa — Gần
- 9. Fast — Slow ===== Nhanh — Chậm
- 10. Fat — Thin / Skinny ===== Mập — Ốm
- 11. Full — Empty ===== Đầy — Rỗng
- 12. Good — Bad ===== Tốt — Xấu
- 13. Happy — Sad ===== Hạnh phúc — Buồn
- 14. Heavy — Light ===== Nặng — Nhẹ
- 15. Here — There ===== Đây — Đó
- 16. Tall — Short ===== Cao — thấp (chiều cao)
- 17. Hot — Cold ===== Nóng — Lạnh
- 18. In — Out ===== Trong — Ngoài
- 19. Inside — Outside ===== Bên trong — Bên ngoài
- 20. Interesting — Boring ===== Thú vị — Chán
- 21. Light — Dark ===== Ánh sáng — Bóng tối
- 22. Long — Short ===== Dài — Ngắn
- 23. Loud — Soft ===== Lớn — Nhỏ (âm thanh)

- 24. Many — Few ===== Nhiều — Ít
- 25. New — Old ===== Mới — Cũ
- 26. Rich — Poor ===== Giàu — Nghèo
- 27. Right — Left ===== Phải — Trái
- 28. Right — Wrong ===== Đúng — Sai
- 29. Safe — Dangerous ===== An toàn — Nguy hiểm
- 30. Single — Married ===== Độc thân — Đã kết hôn
- 31. Smooth — Rough ===== Trơn mượt — Xù xì
- 32. Soft — Hard ===== Mềm — Cứng
- 33. Strong — Weak ===== Mạnh — Yếu
- 34. High — Low ===== Cao — Thấp (vị trí)
- 35. Thick — Thin ===== Dày — Mỏng
- 36. Tight — Loose ===== Chặt — Lỏng/Rộng
- 37. Warm — Cool ===== Ấm áp — Mát mẻ
- 38. Wet — Dry ===== Ẩm ướt — Khô ráo
- 39. Wide — Narrow ===== Rộng — Hẹp
- 40. Young — Old ===== Trẻ — Già

1. NOUN SYNONYMS

- shipment = delivery: giao hàng
- energy = power: năng lượng
- applicant = candidate: ứng viên
- employee = staff: nhân viên
- schedule = calendar: lịch
- brochure = pamphlet: sách nhỏ (để quảng cáo)
- route = road: tuyến đường, lộ trình
- rain = shower: mưa rào
- downtown area = city center: trung tâm thành phố
- signature = autograph: chữ ký

2. VERB SYNONYMS

- purchase = buy: mua
- announce = inform = notify: thông báo
- postpone = delay: trì hoãn
- cancel = call of: hủy lịch
- book = reserve: đặt trước
- look for = search for = seek: tìm kiếm
- provide = supply: cung cấp
- reduce = cut = decrease: cắt giảm

3. ADJECTIVE SYNONYMS

- annual = yearly: hàng năm
- well known = widely known = famous: nổi tiếng
- promptly = immediately = instantly: ngay lập tức
- fragile = breakable = vulnerable: dễ tổn thương, mỏng manh
- giant = huge: lớn, khổng lồ
- defective = faulty: (hàng hóa) bị lỗi
- broken = out of order = damaged: hỏng

1. (adj) Vertical /'vɜ:tɪkl/ – Dọc >< Horizontal /'hɒrɪ'zɒntl/ – Ngang
2. (adj) Empty /'empti/ – Trống rỗng >< Full /fʊl/ – Đầy
3. (adj) Even /'i:vən/ – Chẵn >< Odd /ɒd/ – Lẻ
4. (v) Get /get/ – Nhận được >< Give /gɪv/ – Cho, biếu, tặng
5. (adv) Most /məʊst/ – Hầu như >< Least /li:st/ – Ít nhất
6. (n) Part /pɑ:t/ – Một phần >< Whole /həʊl/ – Toàn bộ
7. (adj) Private /'praɪvət/ – Riêng tư, cá nhân >< Public /'pʌblɪk/ – Chung, công cộng
8. (v) Push /pʊʃ/ – Đẩy ra >< Pull /pʊl/ – Kéo vào
9. (adj) Safe /seɪf/ – An toàn >< Dangerous /'deɪndʒərəs/ – Nguy hiểm
10. (adj) Wide /waɪd/ – Rộng >< Narrow /'nærəʊ/ – Chật hẹp
11. by mistake >< on purpose (tình cờ >< cố tình)
12. first of all >< in the end (trước tiên >< cuối cùng)
13. separate from >< reunite with (chia ly >< hội ngộ)
14. to be different from >< to be the same as (khác với >< giống với)
15. to be underway >< to be on air (đang thực hiện sắp được lên sóng >< lên sóng)

Ví dụ:

- He took my coat by mistake (Anh ta lấy nhầm áo của tôi)
- He took my coat on purpose (Anh ta cố tình lấy áo của tôi)

Go off =explode : nổ (bom)

Go off =ring : reng (chuông)

Chat =talk in a friendly way : nói chuyện phiếm

Contented with =satisfied with : hài lòng

Occupation = job : nghề nghiệp

Repair = mend : sửa chữa

Take off =leave the ground : cất cánh

Put out = make stop burning : dập tắt

Finish = complete : hoàn thành

Purchase = buy : mua

Give up = stop : dừng lại

Go on = continue : tiếp tục

Dip : move downward: đi xuống

Get on = get into: bước lên (xe)

Get up = get out of bed: thức dậy

Go by = pass : trôi qua (thời gian)

- to be underway: đang thực hiện sắp được lên sóng ... # to be on air: lên sóng

- famous = renowned = well-known: nổi tiếng # infamous = notorious: khét tiếng

- previously = before: trước đây

- accidentally, incidentally, by mistake, by accident, unintentionally: tình cờ, ngẫu nhiên # deliberately: cố tình

- eventually = finally = lastly = in the end: cuối cùng # first and foremost, first of all, firstly: trước tiên

- to be at variance with = to be different from: khác với # to be the same as = to be familiar with: giống với

- separate from: chia ly # reunite with, reconnect with: hội ngộ

- a warm welcome = an enthusiastic reception: đón tiếp nồng hậu
- reluctant = loath: miễn cưỡng # willing, eager: sẵn lòng

Note: đừng nói “I reside in Vietnam” thay cho câu “I live in Vietnam”.

Một vài ví dụ:

It was a very tricky (= difficult) question.

The cake was mouthwatering (= extremely delicious).

We forgot to bring umbrellas so we were absolutely soaked (= very wet).

Computer are very essential (= important) in the modern world.

I decided to go for a stroll (= a relaxing walk) in the park.

Các cặp từ Đồng Nghĩa dễ gây nhầm lẫn

1. Close và Shut

Close và Shut đều mang nghĩa là “đóng”, “khép”. Tuy nhiên, trong một số trường hợp, “close” và “shut” lại có cách sử dụng khác nhau.

- Close: Chúng ta dùng “close” + meetings/ discussions/ conferences với ý nghĩa kết thúc buổi họp mặt, thảo luận hay hội thảo.

Ví dụ:

The chairperson closed the meeting at 4.30.

(Vị chủ tịch đã kết thúc buổi họp lúc bốn rưỡi)

- Shut: có thể được dùng để bảo ai đó không được nói nữa một cách khiếm nhã.

Ví dụ:

She was very rude. She said: “Shut your mouth!”

(Cô ấy đã rất thô lỗ khi quát lên với tôi: “Câm mồm!”)

2. Start và Begin

Hai cặp từ này đều mang ý nghĩa là “bắt đầu”, “khởi đầu một sự vật, sự việc nào đó”. Nhưng hãy xem điểm khác nhau của chúng nhé:

- Start: được sử dụng cho các loại động cơ và xe cộ (engines and vehicles). Không dùng “begin” trong những trường hợp này.

Ví dụ:

It was a cold morning and I could not start my car.

(Sáng hôm đó trời lạnh quá nên tớ không sao nổ máy được)

- Begin thường xuất hiện trong các tình huống trang trọng và trừu tượng hơn

Ví dụ:

Before the universe began, time and place did not exist.

(Trước buổi sơ khai của vũ trụ, không gian và thời gian chưa hề tồn tại)

3. Grow và Raise

Cặp từ này đều có chung một ý nghĩa đó là “tăng” hoặc “làm tăng thêm cái gì đó”.

- Grow thường xuất hiện với crops/ plants (cây trồng, thực vật).

Ví dụ:

In the south, the farmers grow crops.

(Nông dân miền Nam sống bằng nghề trồng cây).

- Trong khi đó “Raise” lại thường đi với animals, children (động vật và trẻ con)

Ví dụ:

In the north, the farmers mostly raise cattle.

(Ở miền Bắc, nông dân chủ yếu sống bằng nghề chăn nuôi gia súc).

4. Injure và Damage: hư hại, tổn hại

- “Injure” thường đi kèm với các từ liên quan đến con người (collocates with words to do with people) trong khi đó “damage” lại đi với các từ chỉ vật (collocates with words for things).

Ví dụ:

Three injured people were taken to hospital after the accident.

(Ba người bị thương được đưa vào bệnh viện ngay sau khi vụ tai nạn xảy ra).

The shop tried to sell me a damaged sofa but I noticed it just in time.

(Cửa hàng đó cố tình bán ghế hỏng cho tôi, nhưng tôi đã kịp phát hiện ra).

5. End và Finish

Cặp từ này đều mang ý nghĩa là “kết thúc”, “chấm dứt việc gì đó”. Tuy nhiên, chúng vẫn có một vài cách dùng khác như sau:

- End với ý nghĩa quyết định ngừng/ chấm dứt cái gì đó (decide to stop)

Ví dụ:

They ended their relationship a year ago.

(Họ đã chấm dứt mối quan hệ cách đây một năm rồi).

- Finish có thể mang ý nghĩa ‘hoàn thành’ (complete)

Ví dụ:

I haven’t finished my homework yet.

(Tôi vẫn chưa làm xong bài tập về nhà)

PRACTICE WITH KEYS

***Choose the word that is CLOSEST in meaning to the underlined part in the following questions**

Câu 1: He was asked to account for his presence at the scene of crime.

- A. complain B. exchange C. explain D. arrange

Câu 2: The teacher gave some suggestions on what could come out for the examination.

- A. effects B. symptoms C. hints D. demonstrations

Câu 3: I'll take the new job whose salary is fantastic.

- A. reasonable B. acceptable C. pretty high D. wonderful

Câu 4: I could see the finish line and thought I was home and dry.

- A. hopeless B. hopeful C. successful D. unsuccessful

Câu 5: Carpets from countries such as Persia and Afghanistan often fetch high prices in the United States.

- A. Artifacts B. Pottery C. Rugs D. Textiles

Câu 6: Though many scientific breakthroughs have resulted from mishaps it has taken brilliant thinkers to recognize their potential.

- A. accidents B. misunderstandings C. incidentals D. misfortunes

Câu 7: The shop assistant was totally bewildered by the customer's behavior.

- A. disgusted B. puzzled C. angry D. upset

Câu 8: He didn't bat an eyelid when he realized he failed the exam again.

- A. wasn't happy B. didn't want to see C. didn't show surprise D. didn't care

Câu 9: Ralph Nader was the most prominent leader of the U.S consumer protection movement.

- A. casual B. significant C. promiscuous D. aggressive

Câu 10: Tourists today flock to see the two falls that actually constitute Niagara falls.

- A. come without knowing what they will see B. come in large numbers
C. come out of boredom D. come by plane

Câu 11: Around 150 B.C. the Greek astronomer Hipparchus developed a system to classify stars according to brightness.

- A. record B. shine C. categorize D. diversify

Câu 12: She is always diplomatic when she deals with angry students.

- A. strict B. outspoken C. firm D. tactful

Câu 13: Roget's Thesaurus, a collection of English words and phrases, was originally arranged by the ideas they express rather than by alphabetical order.

- A. restricted B. as well as C. unless D. instead of

Câu 14: With the dawn of space exploration, the notion that atmospheric conditions on Earth may be unique in the solar system was strengthened.

- A. outcome B. continuation C. beginning D. expansion

Câu 15: Let's wait here for her; I'm sure she'll turn up before long.

- A. arrive B. return C. enter D. visit

Câu 16: This tapestry has a very complicated pattern.

- A. obsolete B. intricate C. ultimate D. appropriate

Câu 17: During the Great Depression, there were many wanderers who traveled on the railroads and camped along the tracks.

- A. veterans B. tyros C. vagabonds D. zealots

Câu 18: We decided to pay for the furniture on the installment plan.

A. monthly payment B. cash and carry C. credit card D. piece by piece

Câu 19: The last week of classes is always very busy because students are taking examinations, making applications to the University, and extending their visas.

A. hectic B. eccentric C. fanatic D. prolific

Câu 20: The drought was finally over as the fall brought in some welcome rain.

A. heatware B. harvest C. summer D. aridity

Câu 21: When their rent increased from 200 to 400 a month, they protested against such a tremendous increase.

A. light B. huge C. tiring D. difficult

Câu 22: In 1952, Akihito was officially proclaimed heir to the Japanese throne.

A. installed B. declared C. denounced D. advised

Câu 23: The augmentation in the population has created a fuel shortage.

A. increase B. necessity C. demand D. decrease

Câu 24: If we had taken his sage advice, we wouldn't be in so much trouble now.

A. willing B. sturdy C. wise D. eager

Câu 25: A mediocre student who gets low grades will have trouble getting into an Ivy League college.

A. average B. lazy C. moronic D. diligent

Câu 26: The politician's conviction for tax fraud jeopardized his future in public life.

A. rejuvenated B. penalized C. jettisoned D. endangered

Câu 27: This is the instance where big, obvious non-verbal signals are appropriate.

A. situation B. attention C. place D. matter

Câu 28: He had never experienced such discourtesy towards the president as it occurred at the annual meeting in May.

A. politeness B. rudeness C. encouragement D. measurement

Câu 29: Parents interpret facial and vocal expressions as indicators of how a baby is feeling.

A. translate B. understand C. read D. comprehend

***Choose the word that is OPPOSITE in meaning to the underlined part in the following sentences.**

Câu 1: Because Jack defaulted on his loan, the bank took him to court.

A. failed to pay B. paid in full C. had a bad personality D. was paid much money

Câu 2: His career in the illicit drug trade ended with the police raid this morning.

A. elicited B. irregular C. secret D. legal

Câu 3: The government is not prepared to tolerate this situation any longer.

A. look down on B. put up with C. take away from D. give on to

Câu 4: I clearly remember talking to him in a chance meeting last summer.

A. unplanned B. deliberate C. accidental D. unintentional

Câu 5: The International Organizations are going to be in a temporary way in the country.

A. soak B. permanent C. complicated D. guess

Câu 6: The US troops are using much more sophisticated weapons in the Far East.

A. expensive B. complicated C. simple and easy to use D. difficult to operate

Câu 7: In remote communities, it's important to replenish stocks before the winter sets in.

A. remake B. empty C. refill D. repeat

Câu 8: There has been no discernible improvement in the noise levels since lorries were banned.

A. clear B. obvious C. thin D. insignificant

Câu 9: She had a cozy little apartment in Boston.

A. uncomfortable B. warm C. lazy D. dirty

Câu 10: He was so insubordinate that he lost his job within a week.

A. fresh B. disobedient C. obedient D. understanding

Câu 11: There is growing concern about the way man has destroyed the environment.

A. ease B. attraction C. consideration D. speculation

Câu 12: Fruit and vegetables grew in abundance on the island. The islanders even exported the surplus.

A. large quantity B. small quantity C. excess D. sufficiency

Câu 13: During the five-decade history the Asian Games have been advancing in all aspects.

A. holding at B. holding back C. holding to D. holding by

Câu 14: The distinction between schooling and education implied by this remark is important.

A. explicit B. implicit C. obscure D. odd

Câu 15: A chronic lack of sleep may make us irritable and reduces our motivation to work.

A. uncomfortable B. responsive C. calm D. miserable

Câu 16: Population growth rates vary among regions and even among countries within the same region.

A. restrain B. stay unchanged C. remain unstable D. fluctuate

Câu 17: Unless the two signatures are identical, the bank won't honor the check.

A. similar B. different C. fake D. genuine

Câu 18: Strongly advocating health foods, Jane doesn't eat any chocolate.

A. supporting B. impugning C. advising D. denying

SYNONYM

Câu 19: He didn't bat an eye when he realized he failed the exam again.

A. didn't show surprise B. didn't want to see

C. didn't care D. wasn't happy

Câu 20: The notice should be put in the most conspicuous place so that all the students can be well-informed.

A. popular B. suspicious C. easily seen D. beautiful

Câu 21: I think we have solved this problem once and for all.

A. forever B. for goods C. temporarily D. in the end

Câu 22: He decided not to buy the fake watch and wait until he had more money.

A. authentic B. forger C. faulty D. original

Câu 23: Her father likes the head cabbage rare.

A. over-boiled B. precious C. scarce D. scare

KEYS

Câu 1: C: account for = explain = giải thích cho

A. phàn nàn B. trao đổi C. **giải thích** D. sắp xếp

Câu 2: C: suggestions = hints = gợi ý, đề xuất

A. tác động B. triệu chứng C. **gợi ý** D. luận chứng

Câu 3: D: fantastic = wonderful = tuyệt vời

A. hợp lí B. có thể chấp nhận C. khá cao D. **tuyệt vời**

Câu 4: C: home and dry = have been successful = thành công

A. vô vọng B. hi vọng C. **thành công** D. thất bại

Câu 5: C: Carpets = Rugs = thảm

A. hiện vật B. đồ gốm C. **thảm** D. dệt may

Câu 6: A: mishaps = accidents = rủi ro

A. tai nạn B. hiểu lầm C. chi phí phát sinh D. **bất hạnh**

Câu 7: B: bewildered = hoang mang, lúng túng, bối rối

A. chán ghét B. **bối rối, lúng túng** C. tức giận D. khó chịu

Câu 8: C: didn't bat an eyelid = không ngạc nhiên, không bị shock

A. không vui B. không muốn nhìn C. **không ngạc nhiên** D. không quan tâm

Câu 9: B: prominent = nổi bật, đáng chú ý

A. bình thường B. **đáng chú ý** C. lộn xộn D. tích cực

Câu 10: B: flock = tụ tập, tụ họp thành bầy

A. cứ đi mà không cần quan tâm những gì họ đang thấy

B. đi với số lượng lớn

C. tránh sự nhầm lẫn

D. đi bằng máy bay

Câu 11: C: classify = phân loại

A. ghi âm B. chiếu sáng C. **phân loại** D. đa dạng

Câu 12: D: diplomatic = khôn khéo

A. nghiêm ngặt B. thẳng thắn C. kiên định D. **khôn khéo**

Câu 13: D: rather than (hơn là) = **instead of** (thay vì)

Nghĩa các từ khác: **unless + clause** = nếu không ; **as well as** = cũng như; **restricted** = bị hạn chế

Câu 14: C: dawn = beginning : sự bắt đầu

Nghĩa các từ khác: **expansion** = sự mở rộng; **continuation** = sự tiếp diễn; **outcome** = hậu quả

Câu 15: A: turn up = arrive : đến

Nghĩa các từ khác: **visit** = thăm; **enter** = vào; **return** = quay về

Câu 16: B: complicated = phức tạp

A. chương ngại vật B. **phức tạp** C. cuối cùng D. thích hợp

Câu 17: C: wanderers = người bộ hành, kẻ lang thang

A. cựu chiến binh B. người mới vào nghề C. **kẻ lang thang** D. người cuồng tín

Câu 18: A: installment = trả góp

A. **trả tiền hàng tháng** B. tiền mặt C. thẻ tín dụng D. từng mảnh

Câu 19: A: very busy = rất bận rộn

A. **bận rộn** B. lập dị C. mê hoặc D. sung mãn

Câu 20: D: drought = hạn hán

A. sức nóng B. mùa màng C. mùa hè D. **khô khan**

Câu 21: B: tremendous = lớn

A. sáng B. khổng lồ C. mệt mỏi D. khó khăn

Câu 22: B: proclaimed = tuyên bố

A. cài đặt B. tuyên bố C. lên án D. khuyên

Câu 23: The augmentation in the population has created a fuel shortage.

A. increase B. necessity C. demand D. decrease

=> **KEY A: augmentation** = tăng thêm

A. tăng B. cần thiết C. nhu cầu D. giảm

Câu 24: C: sage = khôn, thận trọng

A. sẵn sàng B. mạnh mẽ C. khôn ngoan D. háo hức

Câu 25: A: mediocre = tầm thường

A. trung bình B. lười nhác C. khờ dại D. siêng năng

Câu 26: D: jeopardized = gây nguy hiểm

A. trẻ hoá B. phạt C. vứt bỏ D. nguy hiểm

Câu 27: A: instance = trường hợp

A. trường hợp, tình huống B. tham dự C. địa điểm D. vấn đề

Câu 28: B: discourtesy = không lịch sự

A. lễ phép B. thô lỗ C. khuyến khích D. đo lường

Câu 29: B: interpret = giải thích, hiểu

A. dịch B. hiểu C. đọc D. thấu hiểu

***Choose the word that is OPPOSITE in meaning to the underlined part in the following sentences.**

Câu 1: B: defaulted = vỡ nợ, phá sản

A. không thể trả nợ B. thanh toán đầy đủ C. tính xấu D. trả rất nhiều tiền

Câu 2: D: illicit = bất hợp pháp

A. lộ ra B. bất thường C. bí mật D. hợp pháp

Câu 3: A: tolerate = khoan dung, tha thứ, chịu đựng A là từ trái nghĩa: xem thường ai, khinh miệt

B là từ đồng nghĩa: chịu đựng, chấp nhận

Câu 4: B: a chance = bất ngờ, vô tình

A. không có kế hoạch B. cố ý C. tình cờ D. không chú ý

Câu 5: B: temporary = tạm thời

A. thắm B. vĩnh viễn C. phức tạp D. khách mời

Câu 6: C: sophisticated = tinh vi, phức tạp

A. đắt đỏ B. phức tạp C. đơn giản và dễ sử dụng D. khó hoạt động

Câu 7: B: replenish (làm đầy) >> **empty** (làm cho cạn)

Nghĩa các từ khác: **repeat** = nhắc lại; **refill** = làm cho đầy; **remake** = đánh dấu

Câu 8 D: discernible (có thể nhận thức rõ, có thể thấy rõ) >> **insignificant** (không có quan trọng, tầm thường) Nghĩa các từ khác: **thin** = gầy; **obvious** = rành mạch, hiển nhiên; **clear** = rõ ràng

Câu 9: A: cozy = ấm cúng, tiện nghi

A. không thoải mái B. ấm cúng C. lười nhác D. bụi bẩn

Câu 10: C: insubordinate = ngỗ nghịch, không tuân theo

A. tươi mới B. ngỗ nghịch C. biết nghe lời D. am hiểu

Câu 11: A: concern = liên quan, quan tâm

A. giảm bớt B. thu hút C. xem xét D. thu hút, hấp dẫn

Câu 12: B: abundance = dư thừa, phong phú

A. số lượng nhiều B. số lượng ít C. dư thừa D. đầy đủ

Câu 13: B: holding by/ at/ to = ủng hộ, tiếp tục cho ai làm gì
holding back = **prevent sb from doing st** = ngăn cản ai làm gì

Câu 14: A: imply = hàm ý

A. rõ ràng B. tiềm ẩn C. che khuất D. trong xó

Câu 15: C: irritable = cáu kỉnh, khó chịu

A. không thoải mái B. đáp ứng C. **bình tĩnh** D. khôn khéo

Câu 16: B: vary = làm cho biến đổi

A. kiềm chế B. **không thay đổi** C. vẫn không ổn định D. biến động

Câu 17: B: identical = giống hệt nhau

A. giống nhau B. **khác nhau** C. giả D. song sinh

Câu 18: B: advocating = ủng hộ

A. ủng hộ B. **phản đối** C. khuyến bảo D. từ chối

SYNONYM. Câu 19: A: *didn't bat an eye* = *không mấy ngạc nhiên / không bị shock*

A. **không ngạc nhiên** B. không muốn nhìn

C. không quan tâm D. không vui

Câu 20: C: conspicuous = dễ thấy, hiển nhiên

A. thông thường B. nghi ngờ C. **dễ thấy** D. đẹp

Câu 21: A: once and for all = ngay lập tức hoàn thành

A. **vĩnh viễn** B. tốt C. tạm thời D. cuối cùng

Câu 22: A: fake = hàng giả

A. **xác thực, chân thực** B. nguy tạo C. lỗi D. nguyên gốc

Câu 23: A: rare = sòng

A. **chín kĩ** B. quý giá C. khan hiếm D. sợ hãi